

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 4 năm 2020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		369.333.568.717	340.738.969.533
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V01	1.071.370.402	1.251.078.805
1. Tiền	111		1.071.370.402	1.251.078.805
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		339.580.000.000	308.380.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V02	339.580.000.000	308.380.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.606.645.336	26.538.799.144
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		12.702.589.269	17.124.756.445
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		128.966.000	723.048.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V03	12.996.739.162	8.912.643.794
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(221.649.095)	(221.649.095)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V04	3.037.919.206	4.527.177.493
1. Hàng tồn kho	141		3.037.919.206	4.527.177.493
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		37.633.773	41.914.091
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V14	37.633.773	41.914.091
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		114.012.015.025	91.953.773.723
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V03	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		18.969.290.811	23.714.181.337
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V08	18.880.660.261	23.576.993.004
- Nguyên giá	222		290.991.147.420	287.987.977.420



- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(272.110.487.159)	(264.410.984.416)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10	88.630.550	137.188.333
- Nguyên giá	228		1.243.840.000	1.159.840.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.155.209.450)	(1.022.651.667)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V11	0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		94.042.079.670	68.019.748.664
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		47.305.948.664	47.305.948.664
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V13	5.956.131.006	7.013.800.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		40.780.000.000	13.700.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.000.644.544	219.843.722
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V14	1.000.644.544	219.843.722
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		483.345.583.742	432.692.743.256
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		19.076.614.926	24.956.536.920
I. Nợ ngắn hạn	310		19.076.614.926	24.956.536.920
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.490.674.414	6.629.782.107
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		749.082.364	606.066.711
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V16	2.236.581.825	4.206.576.669
4. Phải trả người lao động	314		9.878.589.318	10.140.971.595
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V17	57.559.778	180.170.488
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V18	950.124.882	605.337.005
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.714.002.345	2.587.632.345
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0

9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		464.268.968.816	407.736.206.336
I. Vốn chủ sở hữu	410	V22	464.268.968.816	407.736.206.336
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		259.870.270.000	259.870.270.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.870.270.000	259.870.270.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.352.660.454	1.352.660.454
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		136.355.992.903	95.089.683.341
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		66.690.045.459	51.423.592.541
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.005.575.305	51.423.592.541
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		56.684.470.154	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		483.345.583.742	432.692.743.256

Người lập biểu



Hoàng Thị Hương

Kế toán trưởng



Mai Thị Yên Thế

Ngày 18 tháng 01 năm 2021



Tổng giám đốc



Trần Việt Hùng

11/11/2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V25	16.911.116.237	34.515.066.435	107.372.731.748	118.550.615.440
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V26	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	V27	16.911.116.237	34.515.066.435	107.372.731.748	118.550.615.440
4. Giá vốn hàng bán	11	V28	3.789.669.960	19.571.665.664	66.223.847.016	86.345.403.690
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.121.446.277	14.943.400.771	41.148.884.732	32.205.211.750
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V29	12.277.869.621	7.917.297.933	42.158.784.200	33.002.678.111
7. Chi phí tài chính	22	V30	6.146.046	375.174	32.168.548	15.327.536
- Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.158.624.506	3.003.482.026	17.537.773.650	14.259.485.843
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		22.234.545.346	19.856.841.504	65.737.726.734	50.933.076.482
11. Thu nhập khác	31		82.285.750	18.524.983	184.944.737	18.526.526
12. Chi phí khác	32		10	0	10.496.874	40
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		82.285.740	18.524.983	174.447.863	18.526.486
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		22.316.831.086	19.875.366.487	65.912.174.597	50.951.602.968
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V31	2.002.257.142	3.699.322.110	9.227.704.443	9.685.293.406
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		20.314.573.944	16.176.044.377	56.684.470.154	41.266.309.562
18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70	V34	782	622	2.181	1.588
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		782	622	2.181	1.588

Ngày 18 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Việt Hùng

Hoàng Thị Hương

Mai Thị Yên Thế

11/01/2021 AM 10:10

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		65.912.174.597	50.951.602.967
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.931.213.253	7.998.603.688
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.303.286	375.174
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(42.105.276.288)	(32.962.446.110)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		31.739.414.848	25.988.135.719
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		4.333.637.204	(1.256.242.070)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		1.489.258.285	(151.789.718)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.478.882.026)	3.720.492.259
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(776.520.504)	167.433.542
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.973.432.511)	(10.242.278.105)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(976.674.573)	(861.912.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.356.800.723	17.363.839.527
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.381.167.727)	(6.615.864.761)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(623.060.000.000)	(603.686.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		564.780.000.000	586.806.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(17.959.531.022)	(25.193.374.744)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		19.017.200.016	811.200.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38.068.292.893	30.371.662.960
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(21.535.205.840)	(17.506.376.545)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(178.405.117)	(142.537.018)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.251.078.805	1.393.749.235
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.303.286)	(133.412)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.071.370.402	1.251.078.805

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Ngày 18 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Hương

Mai Thị Yên Thế

Trần Việt Hùng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC **Quý 4 Năm 2020**

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần Cảng Đoạn Xá với vốn điều lệ tại thời điểm 30/09/2020 là 259.870.270.000 đồng,

Tổng số cổ phần Công ty đã phát hành là 25.987.027 cổ phần trong đó 5.250.000 cổ phần được niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 08/06/2009, 2.624.972 cổ phần phát hành thêm ngày 16/05/2011 được niêm yết bổ sung tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 06/09/2011, 15.749.684 cổ phần phát hành thêm ngày 29/07/2016 để trả cổ tức năm 2015 và cổ phiếu thưởng được niêm yết bổ sung tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 15/09/2016, 2.362.371 cổ phần phát hành thêm ngày 10/07/2017 để trả cổ tức năm 2016 được niêm yết bổ sung tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 12/09/2017.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác Cảng

3- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ bốc xếp hàng hoá, kinh doanh kho bãi, vận tải và dịch vụ vận tải, đại lý vận tải, đại lý hàng hải.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01/10/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

2- Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung và được thực hiện hình thức kế toán trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng.

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi vốn hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo như kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc... theo chuẩn mực kế toán số 24 “ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”. Các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam trong ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc được quy định cụ thể cho từng loại vật tư, hàng hoá.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: được áp dụng theo giá đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá trị gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): Ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối kế toán, TSCĐ được phản ánh theo ba chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng: chi phí vận chuyển, lắp đặt, lãi vay phải trả, lệ phí trước bạ (nếu có)...Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được vốn hoá, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình): TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của Công ty tuân thủ theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
Nhà xưởng, vật kiến trúc	03-13
Máy móc, thiết bị	06-10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03-10
Dụng cụ quản lý	03-05

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: được ghi nhận theo giá gốc.
 - Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn được xác định trên cơ sở đánh giá về khả năng và mức độ tổn thất khi xảy ra giảm giá đối với từng loại đầu tư.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các khoản chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ quản lý hành chính loại nhỏ có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong thời hạn từ 1 năm trở lên. Chi phí trả trước được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 2 năm theo phương pháp đường thẳng.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

+ Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính bao gồm các chi phí phải trả về các dịch vụ mua ngoài: dựa trên khối lượng dịch vụ cung cấp đã được ghi nhận doanh thu trong kỳ và đơn giá ký kết với người bán trong hợp đồng kinh tế.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lãi sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lãi từ các hoạt động của Công ty đến thời điểm 31/12/2020

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán

- Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

+ Lãi tiền gửi ngân hàng: ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

+ Lãi từ hoạt động mua bán chứng khoán: là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc.

+ Lãi cổ tức được chia: là số cổ tức được hưởng từ các khoản đầu tư tài chính vào các công ty.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính) bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ. Chi phí lãi tiền vay được xác định theo số tiền nợ gốc vay, lãi suất vay đã được thoả thuận trong hợp đồng tín dụng và thời gian vay thực tế.

13- Nguyên tắc và phương pháp chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế suất thuế TNDN năm 2020 doanh nghiệp áp dụng là 20%. Theo nghị quyết số 116/2020/QH14 giảm 30% số thuế TNDN phải nộp năm 2020 nên thuế suất thuế TNDN công ty áp dụng trong năm 2020 là 14%.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

Đơn vị tính: VNĐ

	Cuối kỳ	Đầu năm
<u>01- Tiền và các khoản tương đương tiền</u>		
a) Tiền	1.071.370.402	1.251.078.805
- Tiền mặt.	188.511.023	305.893.448
- Tiền gửi ngân hàng.	882.859.379	945.185.357
- Tiền đang chuyển.		
b) Các khoản tương đương tiền	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng	0	0
Cộng	1.071.370.402	1.251.078.805
<u>02- Các khoản đầu tư tài chính</u>		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	380.360.000.000	322.080.000.000
<i>b1) Ngắn hạn</i>	<i>318.480.000.000</i>	<i>308.380.000.000</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng	318.480.000.000	308.380.000.000
- Trái phiếu	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0
<i>b2) Dài hạn</i>	<i>61.880.000.000</i>	<i>13.700.000.000</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng	61.880.000.000	13.700.000.000
- Trái phiếu	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0
<u>03- Các khoản phải thu khác</u>		
a) <i>Ngắn hạn</i>	12.996.739.162	8.912.643.794
- Phải thu về cổ phần hoá.	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia.	0	0
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	12.614.200.931	8.577.217.536
- Phải thu người lao động.	348.259.758	308.947.115
- Phải thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0
- Phải thu khác.	34.278.473	26.479.143
b) <i>Dài hạn</i>	0	0
- Phải thu người lao động	0	0
Cộng	12.996.739.162	8.912.643.794
<u>04- Hàng tồn kho</u>		
- Hàng mua đang đi đường.		
- Nguyên liệu, vật liệu.	2.444.082.246	4.130.061.530
- Công cụ, dụng cụ.	593.836.962	397.115.962
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm.		
- Hàng hoá.		
- Hàng gửi đi bán.		
- Hàng hoá kho báo thuế.		
- Hàng hoá bất động sản.		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	3.037.919.206	4.527.177.492

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCDHH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	2111	2112	2113	2114	2118	
Số dư đầu kỳ	61.964.712.774	10.187.360.992	216.379.843.450	2.256.060.204		290.787.977.420
- Mua trong kỳ	302.322.727					302.322.727
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán				99.152.727		99.152.727
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	62.267.035.501	10.187.360.992	216.379.843.450	2.156.907.477		290.991.147.420
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	58.828.723.059	8.870.439.647	200.481.194.753	2.251.091.223		270.431.448.682
- Khấu hao trong kỳ	251.513.544	188.921.220	1.332.787.459	4.968.981		1.778.191.205
- Tăng khác.						
- Chuyển sang BĐS đầu tư.						
- Thanh lý, nhượng bán.				99.152.727		99.152.727
- Giảm khác.						
Số dư cuối kỳ	59.080.236.603	9.059.360.867	201.813.982.212	2.156.907.477		272.110.487.159
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	3.135.989.715	1.316.921.345	15.898.648.697	4.968.981		20.356.528.738
- Tại ngày cuối kỳ	3.186.798.898	1.128.000.125	14.565.861.238	0		18.880.660.261

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 232.384.874.853 đồng

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép chuyển nhượng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	2131	2132	2133	2134	2135	2136	2138	
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu kỳ					1.159.840.000			1.159.840.000
- Mua trong kỳ					84.000.000			84.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					1.243.840.000			1.243.840.000
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ					1.118.861.667			1.118.861.667
- Khấu hao trong kỳ					36.347.783			36.347.783
- Thanh lý, nhượng bán.								
- Tăng khác.								
- Giảm khác.								
Số dư cuối kỳ					1.155.209.450			1.155.209.450
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình								
- Tại ngày đầu kỳ					40.978.333			40.978.333
- Tại ngày cuối kỳ					88.630.550			88.630.550

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 775.000.000 đồng

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ		Đầu năm	
- Xây dựng cơ bản		0		0
- Mua sắm tài sản cố định		0		0
Tổng cộng		0		0

12- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
+ Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao		47.305.948.664		47.305.948.664
Tổng cộng		47.305.948.664		47.305.948.664

Khoản đầu tư 47.305.948.664 đồng vào Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao chiếm tỷ lệ 39% vốn điều lệ của Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao (Vốn điều lệ Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao là 3.000.000 USD tương ứng với 39.853.582.434 đồng).

13- Đầu tư dài hạn khác:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu		5.956.131.006		7.013.800.000
+ Cty Cổ phần đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	550.890	2.956.131.006	802.760	4.013.800.000
+ CTCP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
+ Tổng công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí		0		0
- Đầu tư trái phiếu.		0		0
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu.		0		0
- Cho vay dài hạn.		0		0
- Đầu tư dài hạn khác		0		0
Cộng		5.956.131.006		7.013.800.000

Khoản đầu tư 550.890 cổ phần của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ chiếm 1,38% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ.

Khoản đầu tư 300.000 cổ phần của Công ty cổ phần Đầu tư và thương mại Hàng Hải Hải Phòng chiếm tỷ lệ 2.5% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng.

14- Chi phí trả trước .

	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn		37.633.773		41.914.091
- Bảo hiểm phương tiện thiết bị		0		0
- Phí sử dụng đường bộ		33.949.000		23.020.000
- Phí thuê bao máy chủ, phí GPRS, cước internet, vé máy bay		3.684.773		18.894.091
b) Dài hạn		1.000.644.544		219.843.722
- Công cụ, dụng cụ hành chính xuất dùng một lần với giá trị lớn		72.572.316		127.843.722
- Phụ tùng thay thế của PTTB xuất dùng một lần có giá trị lớn		882.072.228		0
- Phí kiểm định cầu cảng		46.000.000		92.000.000
- Hệ thống nhận diện thương hiệu		0		0
Tổng cộng		1.038.278.317		261.757.813

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.

	Cuối kỳ		Đầu năm	
- Thuế giá trị gia tăng		229.001.589		475.779.004
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.002.257.142		3.699.322.110
- Thuế thu nhập cá nhân		5.323.094		31.475.555
- Thuế nhập khẩu		0		0
- Thuế tài nguyên		0		0

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0
- Các loại thuế khác	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
Tổng cộng	2.236.581.825	4.206.576.669

17- Chi phí phải trả.

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	57.559.778	180.170.488
- Chi phí điện, nước, điện thoại	57.559.778	87.376.006
- Chi phí thuê ngoài	0	19.009.091
- Tạm tính chi phí sửa chữa lớn	0	0
- Tiền thuê đất	0	0
- Chi phí khác	0	73.785.391
b) Dài hạn	0	0

18- Phải trả khác.

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	950.124.882	605.337.005
- Kinh phí công đoàn	218.327.405	95.477.165
- Bảo hiểm xã hội	0	0
- Bảo hiểm y tế	212.850	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
- Phải trả về cổ phần hóa	0	0
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	731.584.627	509.859.840
b) Dài hạn	0	0

22- Vốn chủ sở hữu.

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu.

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
Số dư đầu Quý 3 năm 2020	259.870.270.000	1.352.660.454	0	0	0	0	136.355.992.903	0	29.184.438.069	426.763.361.426
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển										
- Lợi nhuận tăng trong Quý 3 năm 2020									17.342.741.119	17.342.741.119
- Giảm lợi nhuận do trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2019										
Số dư cuối Quý 3, đầu Quý 4 năm 2020	259.870.270.000	1.352.660.454	0	0	0	0	136.355.992.903	0	46.527.179.188	444.106.102.545
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển										
- Lợi nhuận tăng trong Quý 4 năm 2020									20.314.573.944	20.314.573.944
- Giảm lợi nhuận do trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2019										
- Giảm khác									151.707.673	151.707.673
Số dư cuối Quý 3 năm 2020	259.870.270.000	1.352.660.454	0	0	0	0	136.355.992.903	0	66.690.045.459	464.268.968.816

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước	0	0		0	0	
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	259.870.270.000	259.870.270.000		259.870.270.000	259.870.270.000	
Cộng	259.870.270.000	259.870.270.000		259.870.270.000	259.870.270.000	

	Quý 4 Năm 2020	Quý 4 Năm 2019
<i>c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.</i>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu.	259.870.270.000	259.870.270.000
+ Vốn góp đầu kỳ	259.870.270.000	259.870.270.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ.	259.870.270.000	259.870.270.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	0	0

	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>đ- Cổ phiếu.</i>		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành.	25.987.027	25.987.027
- Số lượng cổ phiếu đã được bán ra công chúng.	25.987.027	25.987.027
+ Cổ phiếu phổ thông.	25.987.027	25.987.027
+ Cổ phiếu ưu đãi.	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại.	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông.	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi.	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.987.027	25.987.027
+ Cổ phiếu phổ thông (*)	25.987.027	25.987.027
+ Cổ phiếu ưu đãi.	0	0

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/1 cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>e- Các quỹ của doanh nghiệp</i>		
- Quỹ đầu tư phát triển.	136.355.992.903	95.089.683.341

**/ Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển*

+ Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh theo định hướng chiến lược của Công ty kể cả bổ sung vốn điều lệ cho Công ty và đầu tư ra ngoài Công ty theo các quy định tại điều 09 của Quy chế quản lý Tài chính của Công ty.

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Quý 4 Năm 2020	Quý 4 Năm 2019
<u>25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01).</u>	16.911.116.237	34.515.066.435
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng.		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ.	16.911.116.237	34.515.066.435
<u>26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02).</u>	0	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại.		
- Giảm giá hàng bán.		
- Hàng bán bị trả lại.		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt.		
- Thuế xuất khẩu.		
<u>27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10).</u>	16.911.116.237	34.515.066.435
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa.		
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ.	16.911.116.237	34.515.066.435
<u>28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11).</u>	3.789.669.960	19.571.665.664
- Giá vốn của hàng hóa đã bán.		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp.	3.789.669.960	19.571.665.664
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho.		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường.		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.		
<u>29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21).</u>	12.277.869.621	7.917.297.933
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay.	6.609.927.546	6.123.812.051
- Lãi mua bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn	5.667.559.583	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia.	0	1.789.140.000
- Lãi bán ngoại tệ.	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	382.492	4.345.882
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện.	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm.	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	0	0
<u>30- Chi phí tài chính (Mã số 22).</u>	6.146.046	375.174
- Lãi tiền vay.	0	0
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm.	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn.	4.842.760	0
- Lỗ bán ngoại tệ.	0	0
- Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện.	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện.	1.303.286	375.174
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn.	0	0
- Chi phí tài chính khác.	0	0

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.002.257.142	3.699.322.110
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.002.257.142	3.699.322.110

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố.

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	1.971.627.684	2.918.661.601
- Chi phí nhân công.	4.893.070.179	7.964.194.661
+ Chi phí lương	3.762.409.854	6.754.164.111
+ Chi phí ăn ca	351.800.000	470.165.000
+ Chi phí kinh phí công đoàn	66.357.860	62.829.840
+ Chi phí BHXH, BHYT, BHTN	712.502.465	677.035.710
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	1.814.538.987	2.035.542.053
- Chi phí thuê ngoài	(3.738.351.550)	6.543.526.246
- Chi phí khác	2.007.409.166	3.113.223.129

Hải Phòng, Ngày 18 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Hoàng Thị Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Mai Thị Yên Thế

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Việt Hùng

CP